

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA  
TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi sông  
Nhuệ, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”**

**BẢN TIN THÁNG 2 NĂM 2026**

**I. Kết quả giám sát chất lượng nước**

**1. Vị trí giám sát**

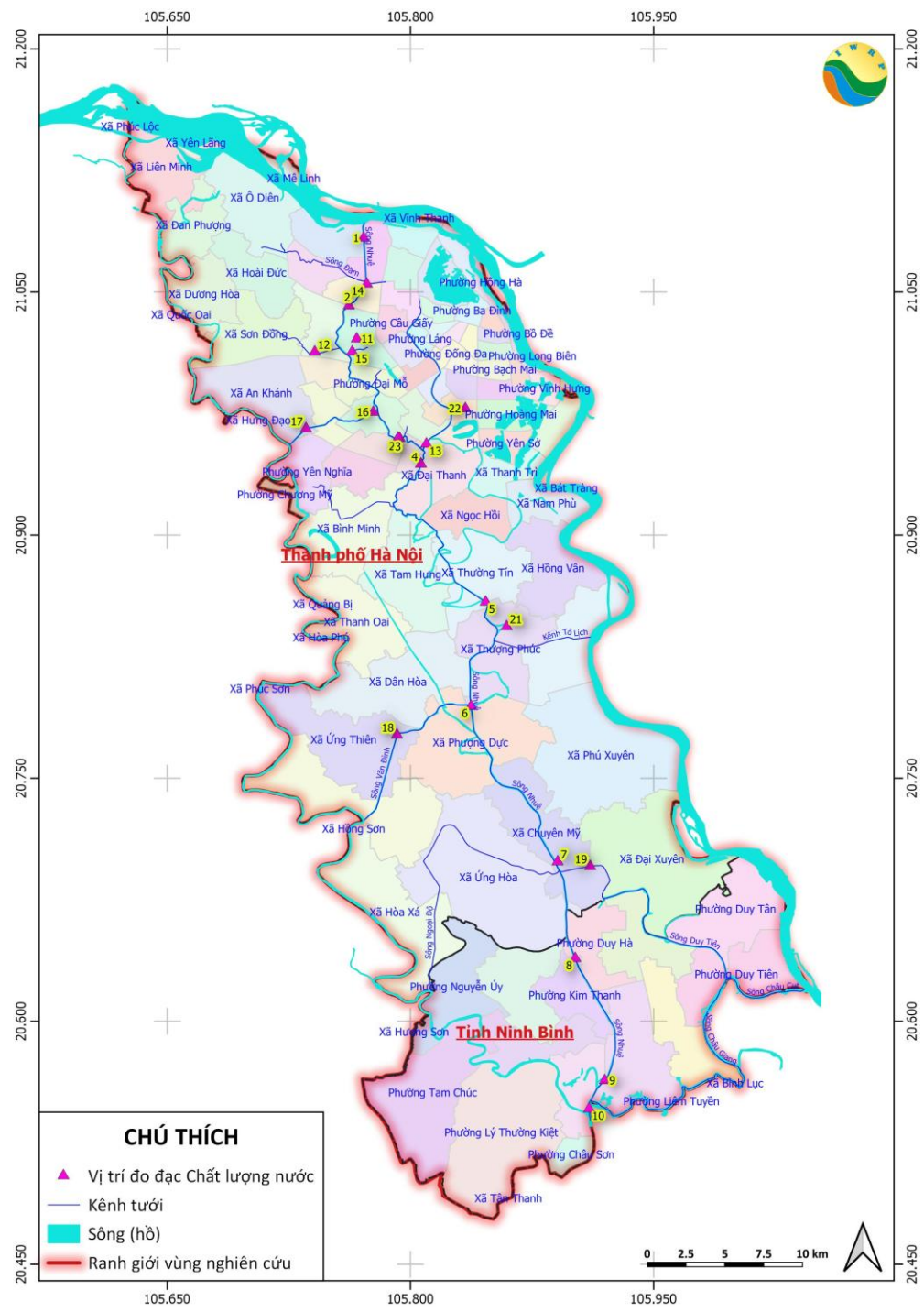
Thực hiện lấy mẫu tại 23 vị trí, trong đó có 10 vị trí trên trục chính sông Nhuệ, 13 vị trí là các điểm ô nhiễm nghiêm trọng và các kênh trục chính. Trong quá trình khảo sát thực địa sẽ mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước.

**Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC MẶT VÀ NHÓM CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH**

| TT   | Vị trí giám sát                        | Tọa độ  |        | Chỉ tiêu phân tích |         |
|--|--|---------|--------|--------------------|---------|
|  |  | x       | y      | Lý hóa             | Vi sinh |
| <b>I. Trục chính sông Nhuệ</b>                                     |  |         |        |                    |         |
| 1  | Cống Liên Mạc – Bắc Từ Liêm            | 2331572 | 580095 | +                  | +       |
| 2  | Cầu Diễn – Nam Từ Liêm                 | 2326937 | 579176 | +                  | +       |
| 3  | Đập Hà Đông (Thượng lưu)               | 2317906 | 582468 | +                  | +       |
| 4  | Cầu Tó - Thanh Trì                     | 2316149 | 583844 | +                  | +       |
| 5  | Cầu Xém (Thường Tín)                   | 2306747 | 588045 | +                  | +       |
| 6  | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) (Phú Xuyên) | 2299629 | 587145 | +                  | +       |
| 7  | Cầu Thần (Phú Xuyên)                   | 2282437 | 593930 | +                  | +       |
| 8  | Đập Nhật Tựu (Thượng lưu)              | 2282437 | 593930 | +                  | +       |
| 9  | Cống Lương Cổ (Thượng lưu) - TP Phú Lý | 2274111 | 595878 | +                  | +       |
| 10   | Phủ Lý- cầu Phủ Vân                    | 2272172 | 594876 | +                  | +       |
| <b>II. Điểm ô nhiễm nghiêm trọng, kênh trục chính và kênh tiêu</b> |  |         |        |                    |         |
| 11   | Sông Đăm – Bắc Từ Liêm                 | 2324682 | 579687 | +                  | +       |
| 12   | Sông Cầu Ngà – Nam Từ Liêm             | 2323770 | 577000 | +                  | +       |
| 13   | Đập Thanh Liệt – Thanh Trì             | 2317521 | 584186 | +                  | +       |
| 14   | Kênh Xuân La – Bắc Từ Liêm             | 2328428 | 580318 | +                  | +       |
| 15   | Kênh Phú Đô – Nam Từ Liêm              | 2323793 | 579404 | +                  | +       |
| 16   | Kênh tiêu Trung Văn (Nam Từ Liêm)      | 2321641 | 580781 | +                  | +       |
| 17   | Cầu Am, Vạn Phúc (Hà Đông)             | 2319680 | 580775 | +                  | +       |
| 18   | Kênh La Khê (Hà Đông)                  | 2318530 | 576465 | +                  | +       |

| TT | Vị trí giám sát  | Tọa độ  |        | Chỉ tiêu phân tích |         |
|----|--|---------|--------|--------------------|---------|
|    |  | x       | y      | Lý hóa             | Vi sinh |
| 19 | Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu (Ứng Hòa)                            | 2297645 | 582398 | +                  | +       |
| 20 | Kênh Duy Tiên (cầu Giế)  | 2288723 | 594860 | +                  | +       |
| 21 | Kênh Yên Xá – Thanh Trì  | 2317830 | 583370 | +                  | +       |
| 22 | Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín | 2304129 | 588961 | +                  | +       |
| 23 | Kênh Hòa Bình (Thanh Trì)                                      | 2313020 | 583972 | +                  | +       |

**Hình 1. BẢN ĐỒ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SÔNG NHUỆ**



**Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 2 NĂM 2026**

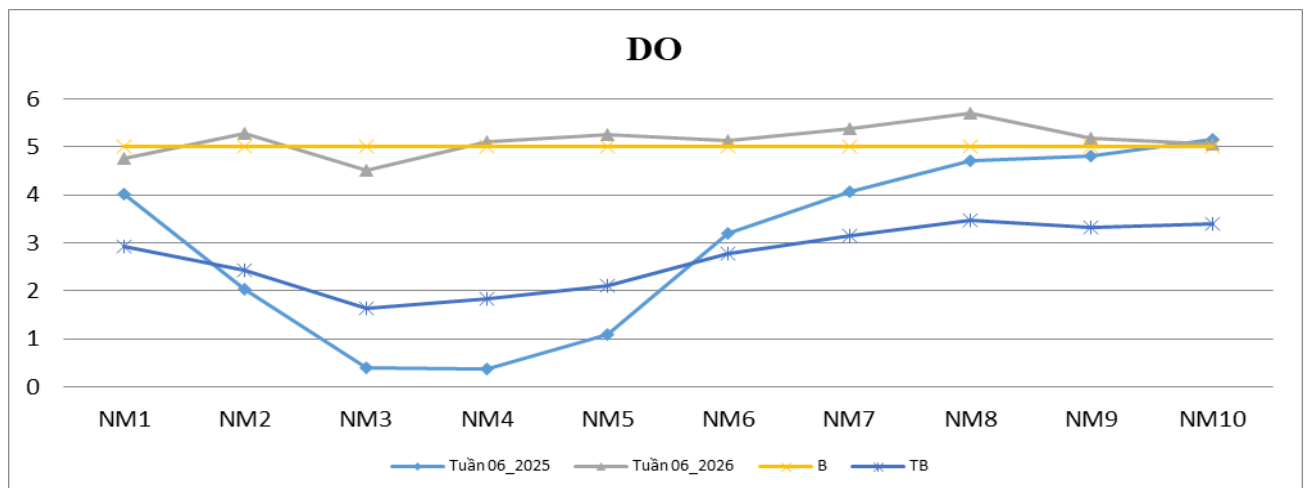
| Vị trí        | Thông tin hiện trường  |  |
|---------------|--|--|
|               | Đ1T2   | Đ2T2   |
| Cống Liên Mạc | Nhiệt độ ngoài trời 16°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 95%, gió Tây Bắc 4 km/h. Cổng Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 mở 1 cửa. Mực nước trung bình. Nước vào rất chậm.                | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 92%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 10 km/h. Cổng Liên Mạc 1 đóng, Liên Mạc 2 mở 1 cửa. Nước đứng, không có dòng chảy. Nước màu xanh đen.             |
| Cầu Diên      | Nhiệt độ ngoài trời 16°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 95%, gió Tây Bắc 4 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xám đen.                                      | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 92%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xám đen.   |
| Đập Hà Đông   | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 80%, gió Nam-Đông Nam 4 km/h. Đập mở. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu đen.  | Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam-Đông Nam 12km/h. Mây 100%. Đập mở thông. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình, nước màu đen.                                   |
| Cầu Tó        | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 80%, gió Nam-Đông Nam 4 km/h. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen. Dòng chảy chậm về hạ lưu                                 | Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam-Đông Nam 12km/h. Mây 100%. Mực nước thấp. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu đen.   |
| Cầu Xém       | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen                                     | Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam-Đông Nam 12km/h. Mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục. Trong nội đồng đang tiêu nước ra sông Nhuệ. |
| Đập Đồng Quan | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Đập mở thông. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Trên sông nhiều rác. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen. | Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 74%, gió Nam-Đông Nam 11km/h, mây 100%. Đập mở thông. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.                              |
| Cầu Thần      | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.                                    | Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 74%, gió Nam-Đông Nam 11km/h, mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.  |
| Đập Nhật Tựu  | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Đập đóng. Mực nước thượng lưu cao hơn hạ lưu. Nước màu xanh lục.                                     | Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 74%, gió Nam-Đông Nam 11km/h, mây 100%. Đập mở hé tiêu nước về hạ lưu. Mực nước trung bình, nước màu xanh lục.                                       |
| Cống Lương Cỏ | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Cổng mở. Nước màu xanh lục, mực  | Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 74%, gió Nam-Đông Nam 11km/h, mây 100%. Cổng mở. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu xanh lục.  |

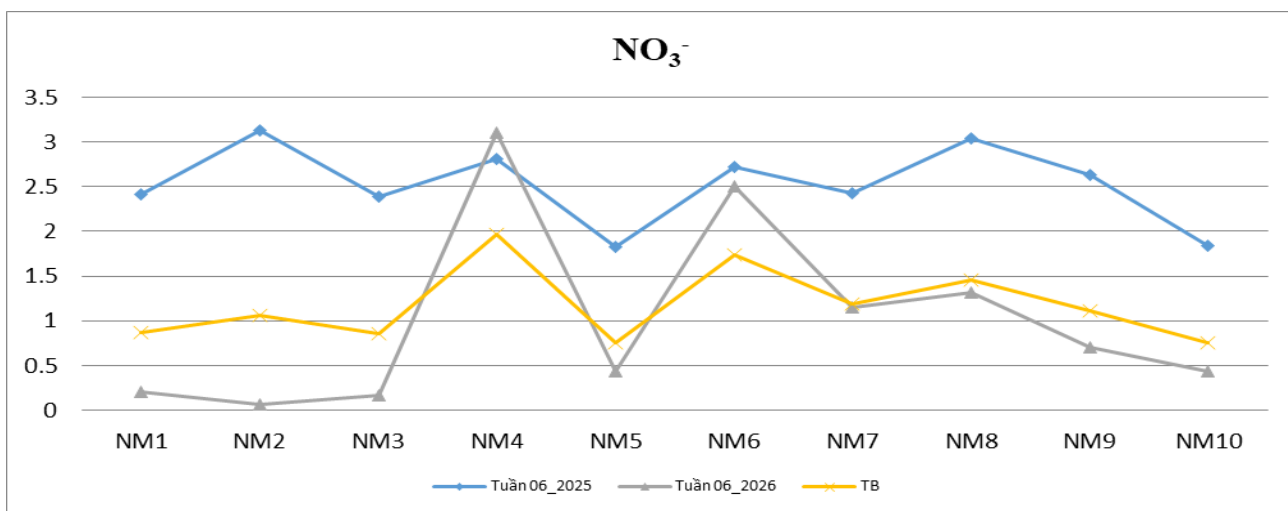
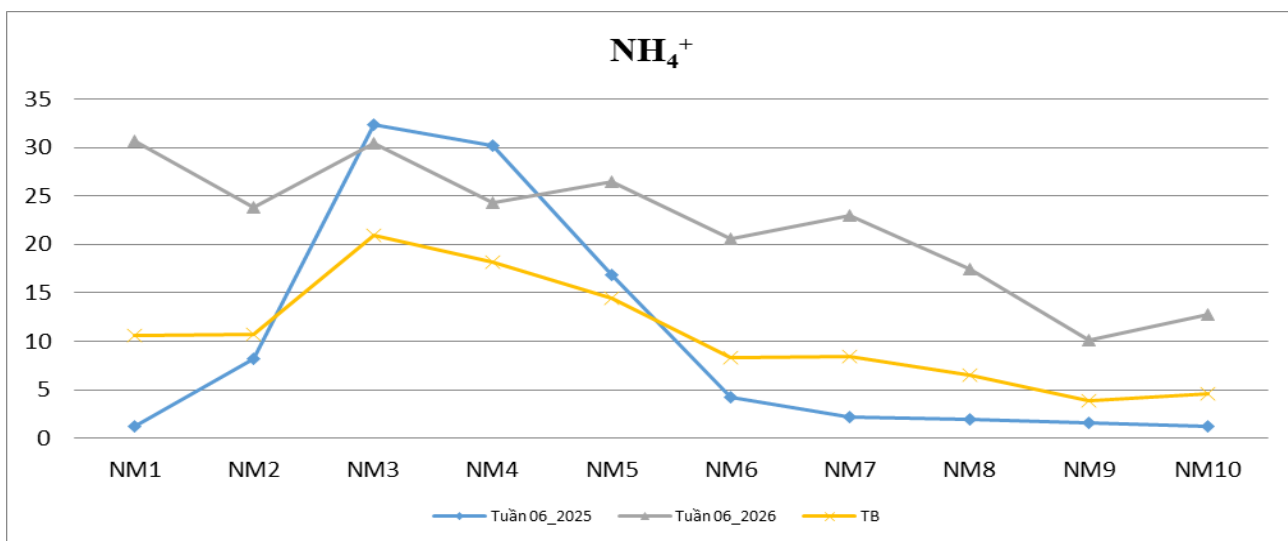
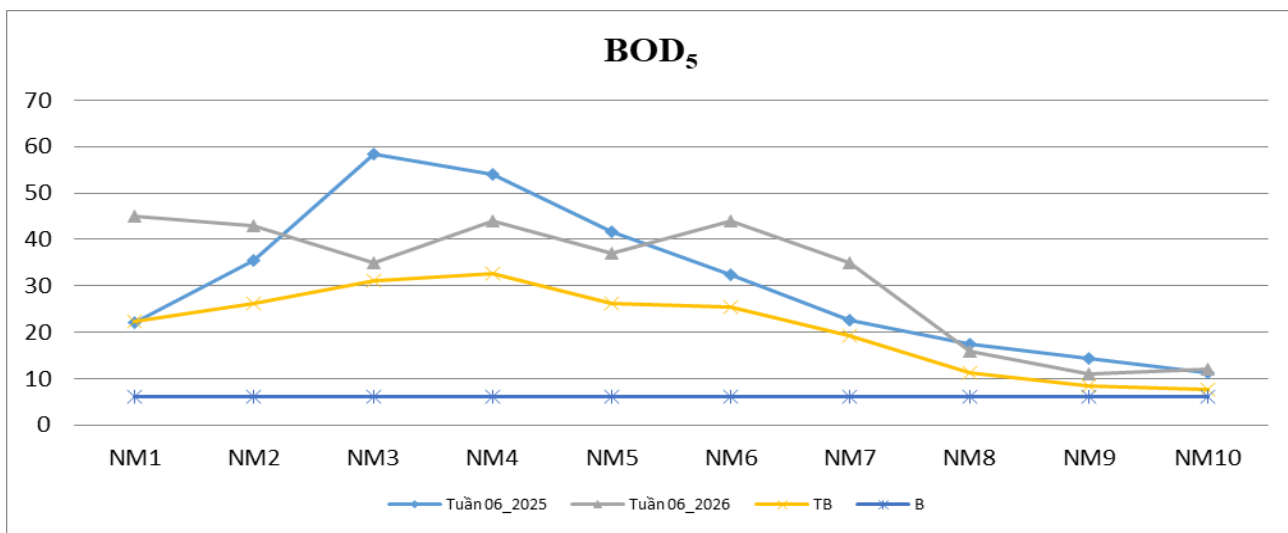
|                     |  |  |
|---------------------|--|--|
|                     | nước trung bình.   |  |
| Cầu Phù Vân         | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.                                       | Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 74%, gió Nam-Đông Nam 11km/h, mây 100%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mực nước trung bình, nước màu xanh lục.   |
| Sông Đăm            | Nhiệt độ ngoài trời 16°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 95%, gió Tây Bắc 4 km/h. Mực nước trung bình. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu xanh đen nâu đục.                               | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 92%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu xanh đen.  |
| Sông Cầu Ngà        | Nhiệt độ ngoài trời 19°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 90%, gió Tây Bắc 2 km/h. Mực nước trung bình. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Nước màu vàng đục.  | Nhiệt độ ngoài trời 19°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 90%, gió Tây Bắc 2 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp, nước màu đen.   |
| Đập Thanh Liệt      | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 80%, gió Nam-Đông Nam 4 km/h. Đập đóng. Nước màu xanh đen  | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 80%, gió Nam-Đông Nam 4 km/h. Đập đóng. Không có dòng chảy. Nước màu xanh.   |
| Kênh Xuân La        | Trời lạnh, nhiệt độ ngoài trời 16°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 95%, gió Tây Bắc 4 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Nước màu vàng xám, mùi hôi thối. | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 92%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 10 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Nước màu xám đen, mùi hôi thối.          |
| Kênh Phú Đô         | Nhiệt độ ngoài trời 19°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 90%, gió Tây Bắc 2 km/h. Cổng mở hé tiêu nước ra sông Nhuệ. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen.                                      | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 92%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 10 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Trạm bơm ko hđ. Nước màu xám đen. Mùi hôi thối.                                  |
| Kênh tiêu Trung Văn | Nhiệt độ ngoài trời 19°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 90%, gió Tây Bắc 2 km/h. Cổng mở hé tiêu nước ra sông Nhuệ. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước thấp. Nước màu xám đen.                       | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 92%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 10 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Mực nước thấp, nước màu nâu đục. Trạm bơm không hoạt động.                       |
| Cầu Am              | Nhiệt độ ngoài trời 19°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 90%, gió Tây Bắc 2 km/h. Nước màu đen. Mực nước trung bình. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ.   | Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam-Đông Nam 12km/h. Mây 100%. Đang chặn dòng để thi công kè và đường hai bên kênh. Không có dòng chảy. Nước màu đen, mực nước thấp.                |
| Kênh La Khê         | Nhiệt độ ngoài trời 19°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 90%, gió Tây Bắc 2 km/h. Nước màu đen kịt. Mực nước Trung bình. Trạm bơm Yên Nghĩa không hoạt động.  | Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam-Đông Nam 12km/h. Mây 100%. Mực nước trung bình. Nước màu đen đục. Nước đứng, không có dòng chảy. Trạm bơm Yên Nghĩa không hoạt động, cổng đóng. |

|  |  |  |
|--|--|--|
| Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu                              | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Nước màu xanh, có hiện tượng bị phú dưỡng. Mực nước thấp. Trên kênh nhiều rác. Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy. | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy rất chậm về hướng sông Đáy. Mực nước trung bình, nước màu xanh lục, trên kênh nhiều rác. |
| Kênh Duy Tiên  | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục  | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục                            |
| Kênh Yên Xá  | Nhiệt độ ngoài trời 22°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 80%, gió Nam-Đông Nam 4 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu xám đục.   | Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam-Đông Nam 12km/h. Mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cổng mở. Mực nước thấp. Nước màu xám.                                   |
| Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, TT | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.   | Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam-Đông Nam 12km/h. Mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu vàng xanh.                                |
| Kênh Hòa Bình  | Nhiệt độ ngoài trời 23°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 90%, gió Đông Nam 8 km/h. Cổng đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục, có hiện tượng bị tù đọng, phú dưỡng          | Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam-Đông Nam 12km/h. Mây 100%. Cổng đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông Nhuệ. Nước màu xanh lục.                             |

**2. Kết quả đo đạc**

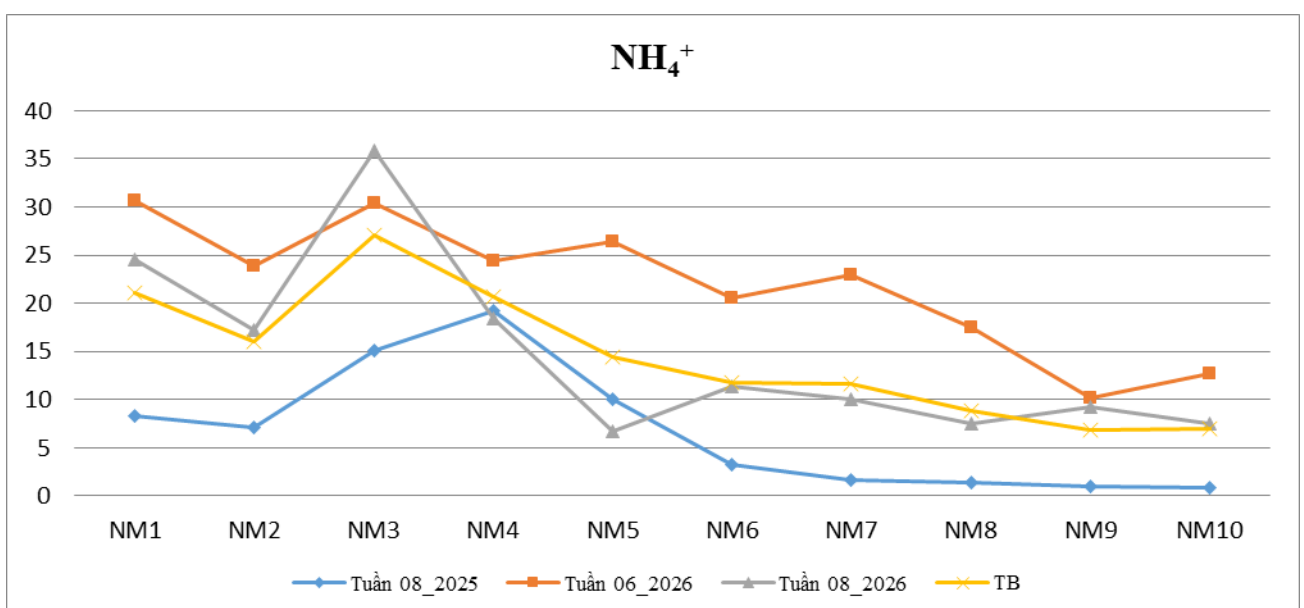
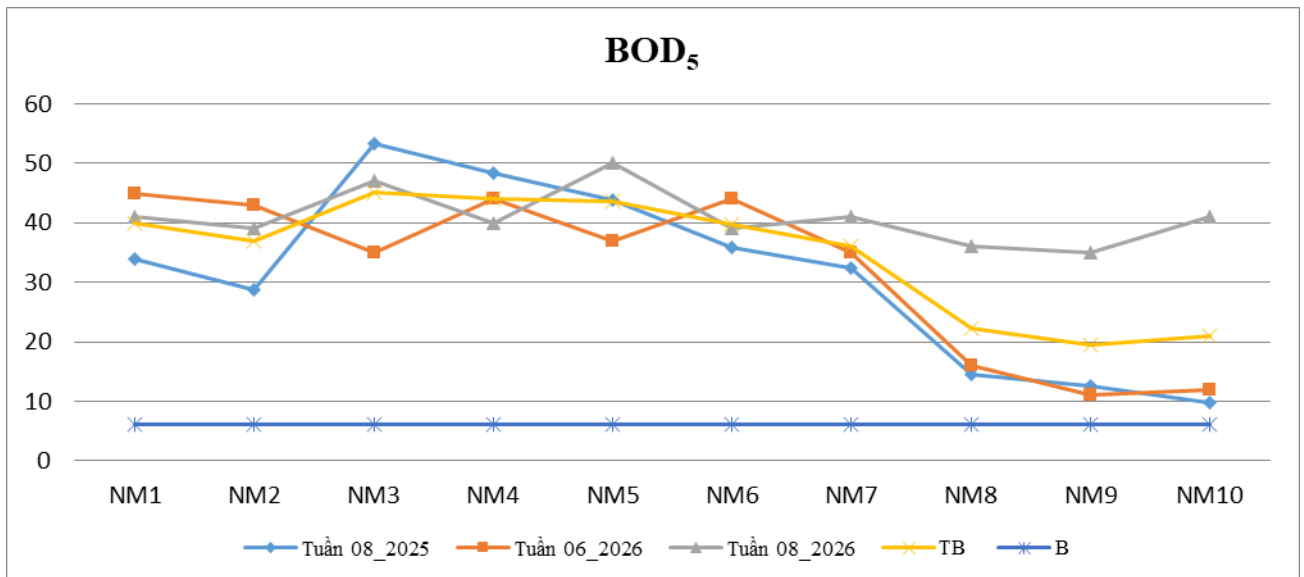
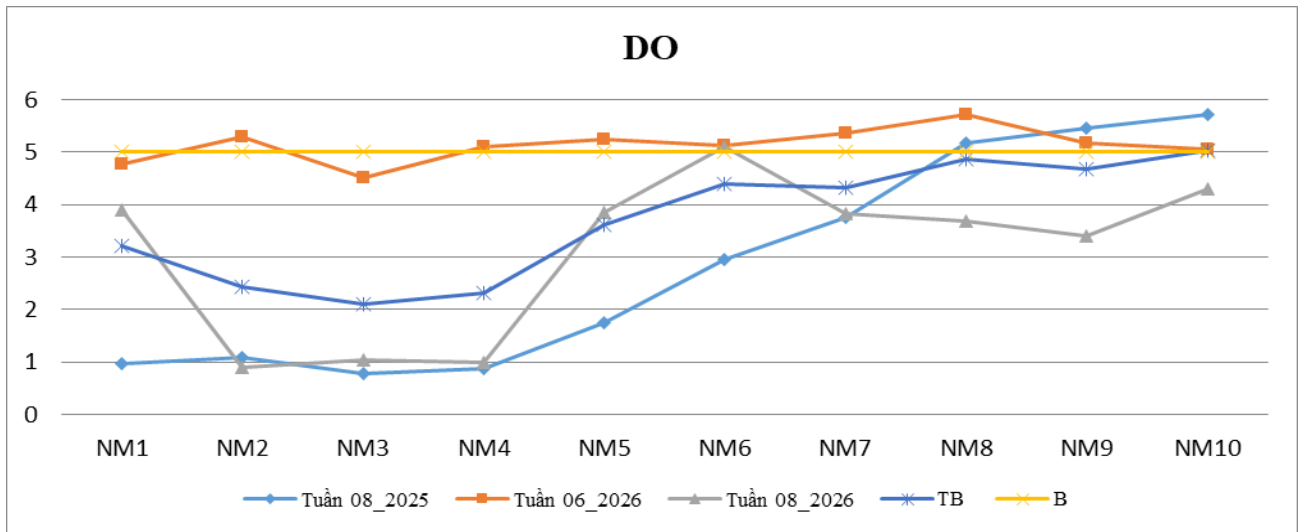
**Đ1T2:** Giá trị các thông số DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup> giữa Đ1T2 năm 2026 so sánh với cùng kỳ năm trước (Đ1T2 năm 2025) cho thấy: Hàm lượng DO Đ1T2 năm 2026 trên trục chính sông Nhuệ cao hơn cùng kỳ năm trước. Hàm lượng BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> tại Liên Mạc và Cầu Diễn Đ1T2 năm 2026 thấp hơn cùng kỳ năm trước; từ Hà Đông tới cầu Xém lại cao hơn cùng kỳ năm trước. Xuôi về hạ lưu hàm lượng BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> thấp hơn cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NO<sub>3</sub><sup>-</sup> thấp hơn cùng kỳ năm trước.

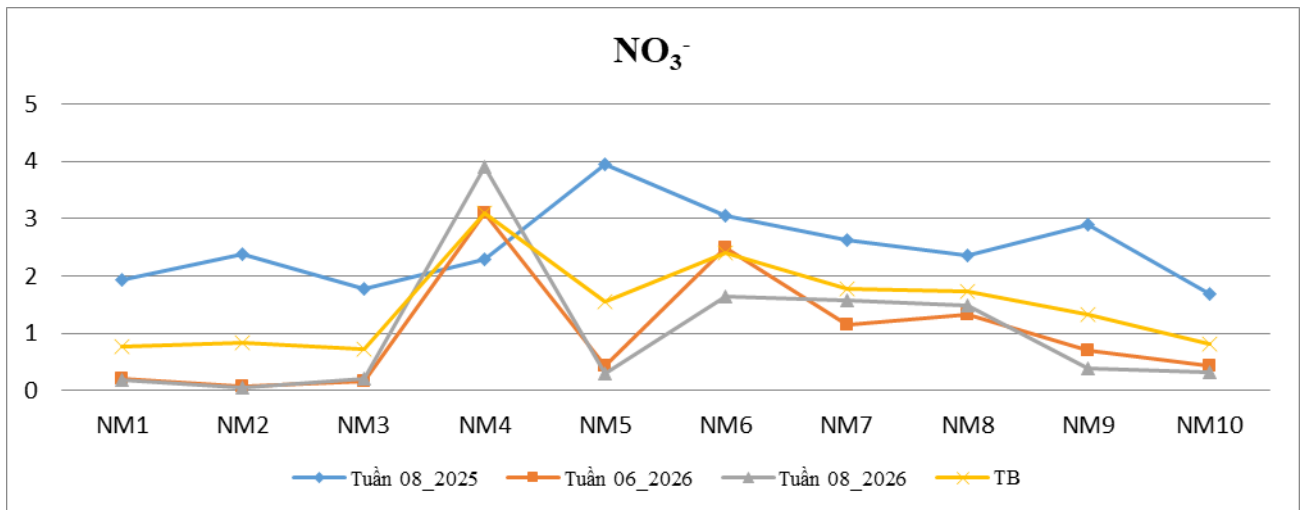




**Đ2T2:** Giá trị các thông số DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup> giữa Đ2T2 năm 2026 so sánh với đợt trước (Đ1T2 năm 2026) và cùng kỳ năm trước (Đ2T2 năm 2025) cho thấy: Hàm lượng DO Đ2T2 năm 2026 trên toàn trục chính sông Nhuệ thấp hơn đợt trước. Từ cầu Diễn tới cầu Tó và hạ lưu từ cầu Thần tới Phù Vân hàm lượng DO thấp hơn cùng kỳ năm trước. Hàm lượng BOD<sub>5</sub> từ Liên mạc tới Đồng Quan biến đổi không ổn định; tăng hoặc giảm so với đợt trước và cùng kỳ năm trước tại từng vị trí. Hạ lưu từ cầu Thần tới Phủ Lý

hàm lượng BOD<sub>5</sub> cao hơn cả đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NH<sub>4</sub><sup>+</sup> thấp hơn đợt trước nhưng cao hơn cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NO<sub>3</sub><sup>-</sup> tương đương đợt trước và thấp hơn cùng kỳ năm trước.





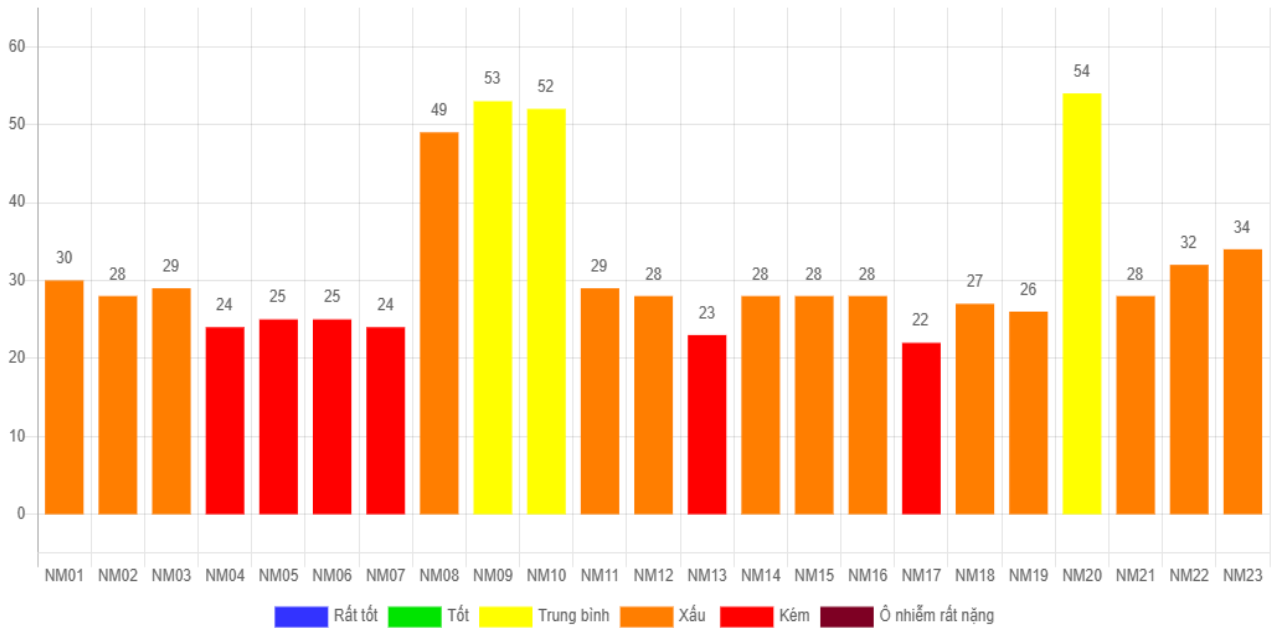
### 3. Kết quả tính toán WQI

**Bảng 3: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI**

| Vị trí         | WQI  |      |      |
|----------------|------|------|------|
|                | T12  | Đ1T2 | Đ2T2 |
|                | 2025 | 2026 | 2026 |
| Cống Liên Mạc  | 26   | 30   | 27   |
| Cầu Diễn       | 24   | 28   | 25   |
| Đập Hà Đông    | 19   | 29   | 25   |
| Cầu Tó         | 18   | 24   | 18   |
| Cầu Xém        | 25   | 25   | 26   |
| Đập Đồng Quan  | 19   | 25   | 23   |
| Cầu Thần       | 32   | 24   | 22   |
| Đập Nhật Tựu   | 52   | 49   | 22   |
| Cống Lương Cổ  | 58   | 53   | 22   |
| Cầu Phù Vân    | 67   | 52   | 27   |
| Sông Đăm       | 26   | 29   | 21   |
| Sông Cầu Ngà   | 19   | 28   | 25   |
| Đập Thanh Liệt | 24   | 23   | 17   |
| Kênh Xuân La   | 19   | 28   | 25   |
| Kênh Phú Đô    | 24   | 28   | 25   |
| Kênh Trung Văn | 24   | 28   | 25   |
| Cầu Am         | 24   | 22   | 19   |
| Kênh La Khê    | 25   | 27   | 25   |
| Kênh Vân Đình  | 25   | 26   | 25   |
| Kênh Duy Tiên  | 58   | 54   | 34   |
| Kênh Yên Xá    | 24   | 28   | 34   |
| Sông Tô Lịch   | 57   | 32   | 27   |
| Kênh Hòa Bình  | 59   | 34   | 42   |

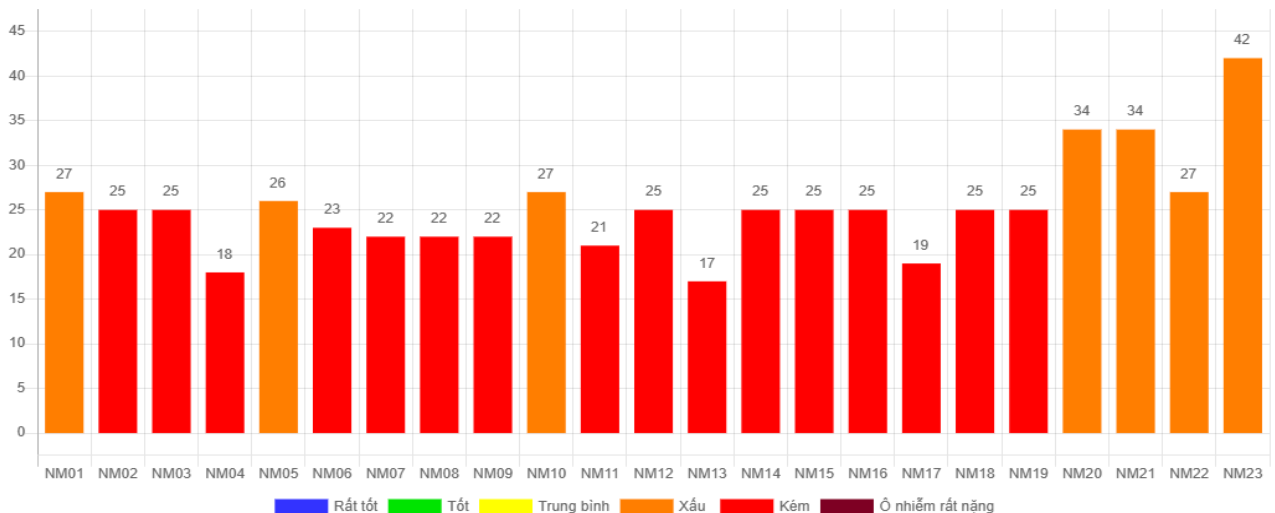
**Đ1T2:** Kết quả tính toán WQI Đ1T2 năm 2026 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng 22 ÷ 54 cho thấy có 6 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 15 vị trí nước thuộc loại IV (xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Có 3 vị trí cuối trực chính sông Nhuệ là cống Lương Cổ, cầu Phù Vân và kênh Duy Tiên CLN màu vàng – nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

Biểu đồ WQI\_Đ1T2\_2026



**Đ2T2:** Kết quả tính toán WQI Đ2T2 năm 2026 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng 17 ÷ 42 cho thấy có 16 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 7 vị trí nước thuộc loại IV (xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Không có vị trí nào CLN màu vàng – nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

Biểu đồ WQI\_Đ2T2\_2026



## II. Dự báo chất lượng nước tháng tiếp theo

### 1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng 3

- Diễn biến tình hình thủy văn đã qua:

Dòng chảy trên sông Đà đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La.

Mức nước trên các sông thuộc hệ thống sông Thái Bình biến đổi chậm, khu vực hạ lưu chịu ảnh hưởng của thủy triều.

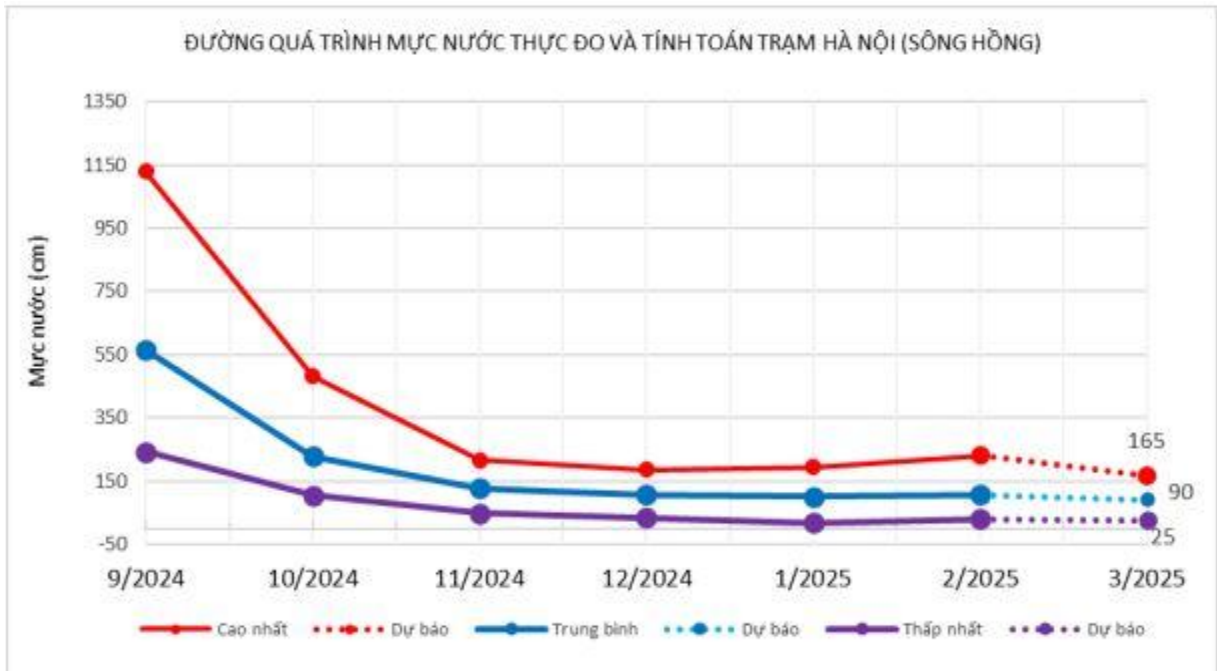
Mức nước hạ lưu sông Hồng biến đổi chậm chịu ảnh hưởng điều tiết của thủy điện tuyến trên. Từ ngày 08/02/2025 đến 14/02/2025 mức nước hạ lưu sông Hồng tăng do các hồ thủy điện tăng cường phát điện phục vụ đồ ải vụ Đông Xuân 2024-2025 đợt 2.

- Dự báo, cảnh báo:

Trên sông Đà, lưu lượng đến hồ Hòa Bình tiếp tục dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La.

Mức nước trên các sông thuộc hệ thống sông Thái Bình sẽ biến đổi chậm, khu vực hạ lưu chịu ảnh hưởng của thủy triều.

Mức nước hạ lưu sông Hồng tại Hà Nội biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.



Trong tháng 3 năm 2025 đã cấy xong, cây lúa trong giai đoạn tưới dưỡng, thúc để phát triển. Hệ thống tiếp tục lấy nước để tưới dưỡng.

### 2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tháng 3



| STT | Vị trí         | DO - Tháng 3 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      | QCVN B<br>08:2023 |
|-----|----------------|--------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------------------|
|     |                | 17           | 18   | 19   | 20   | 21   | 22   | 23   | 24   | 25   | 26   | 27   | 28   | 29   | 30   | 31   |                   |
| 1   | Công Liên Mạc  | 2.37         | 2.32 | 2.27 | 2.24 | 2.20 | 2.17 | 2.15 | 2.12 | 2.10 | 2.08 | 2.06 | 2.04 | 2.02 | 2.00 | 1.99 | ≥5                |
| 2   | Cầu Diễn       | 2.84         | 2.94 | 3.03 | 3.12 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | 3.20 | ≥5                |
| 3   | Đập Hà Đông    | 2.08         | 2.20 | 2.39 | 2.48 | 2.54 | 2.55 | 2.55 | 2.55 | 2.55 | 2.55 | 2.55 | 2.55 | 2.55 | 2.55 | 2.55 | ≥5                |
| 4   | Cầu Tó         | 1.92         | 1.99 | 2.08 | 2.15 | 2.24 | 2.25 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | ≥5                |
| 5   | Cầu Xém        | 1.88         | 1.93 | 2.00 | 2.12 | 2.17 | 2.25 | 2.25 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | 2.26 | ≥5                |
| 6   | Đập Đồng Quan  | 2.09         | 3.97 | 2.00 | 2.05 | 2.18 | 2.29 | 2.30 | 2.28 | 2.27 | 2.25 | 2.22 | 2.21 | 2.22 | 2.22 | 2.22 | ≥5                |
| 7   | Cầu Thần       | 1.51         | 1.75 | 1.89 | 1.85 | 1.94 | 2.07 | 2.14 | 2.25 | 2.41 | 2.45 | 2.44 | 2.42 | 2.40 | 2.39 | 2.38 | ≥5                |
| 8   | Đập Nhật Tựu   | 4.26         | 4.40 | 4.44 | 4.70 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | 4.72 | ≥5                |
| 9   | Công Lương Cỏ  | 4.26         | 4.28 | 4.31 | 4.34 | 4.25 | 4.11 | 3.87 | 4.19 | 4.35 | 4.35 | 4.35 | 4.35 | 4.35 | 4.35 | 4.35 | ≥5                |
| 10  | Cầu Phù Vân    | 4.46         | 4.48 | 4.40 | 4.47 | 4.35 | 4.08 | 4.14 | 4.32 | 4.52 | 4.52 | 4.52 | 4.52 | 4.52 | 4.52 | 4.52 | ≥5                |
| 11  | Sông Đăm       | 1.14         | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | 1.14 | ≥5                |
| 12  | Sông Cầu Ngà   | 0.47         | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | 0.47 | ≥5                |
| 13  | Đập Thanh Liệt | 0.78         | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | ≥5                |
| 14  | Kênh Xuân La   | 0.62         | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | ≥5                |
| 15  | Kênh Phú Đô    | 0.35         | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | 0.35 | ≥5                |
| 16  | Kênh Trung Vãn | 0.81         | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | 0.81 | ≥5                |
| 17  | Cầu Am         | 1.28         | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | 1.28 | ≥5                |
| 18  | Kênh La Khê    | 0.63         | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | ≥5                |
| 19  | Kênh Vân Đình  | 3.30         | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | 3.30 | ≥5                |
| 20  | Kênh Duy Tiên  | 5.06         | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | 5.06 | ≥5                |
| 21  | Kênh Yên Xá    | 0.51         | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | ≥5                |
| 22  | Sông Tô Lịch   | 3.83         | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | 3.83 | ≥5                |
| 23  | Kênh Hòa Bình  | 2.41         | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | 2.41 | ≥5                |

**Bảng 5: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD<sub>5</sub> THÁNG 3 NĂM 2026 HTCTTL SÔNG NHUỆ**

| STT | Vị trí         | BOD <sub>5</sub> - Tháng 3 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | QCVN B<br>08:2023 |
|-----|----------------|----------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------|
|     |                | 1                          | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    | 13    | 14    | 15    | 16    |                   |
| 1   | Cống Liên Mạc  | 6.97                       | 8.73  | 10.67 | 12.62 | 14.51 | 16.35 | 18.11 | 19.83 | 21.50 | 23.11 | 24.78 | 26.33 | 27.76 | 29.18 | 30.42 | 31.55 | ≤6                |
| 2   | Cầu Diên       | 33.58                      | 34.17 | 34.71 | 35.42 | 36.22 | 37.04 | 37.86 | 38.65 | 39.49 | 40.31 | 41.13 | 41.95 | 42.78 | 43.60 | 44.41 | 45.23 | ≤6                |
| 3   | Đập Hà Đông    | 39.74                      | 40.16 | 43.61 | 44.19 | 44.04 | 44.41 | 45.43 | 46.37 | 47.39 | 48.43 | 49.44 | 50.73 | 51.53 | 52.47 | 53.76 | 55.57 | ≤6                |
| 4   | Cầu Tó         | 36.28                      | 42.70 | 42.20 | 45.57 | 46.36 | 46.58 | 47.87 | 48.91 | 49.84 | 50.88 | 52.00 | 53.15 | 54.30 | 55.10 | 56.48 | 57.94 | ≤6                |
| 5   | Cầu Xém        | 19.08                      | 42.05 | 43.25 | 45.03 | 46.03 | 46.53 | 46.72 | 47.98 | 48.99 | 50.37 | 51.17 | 52.32 | 53.63 | 54.55 | 55.47 | 57.22 | ≤6                |
| 6   | Đập Đồng Quan  | 44.95                      | 53.46 | 41.20 | 43.99 | 36.91 | 55.30 | 54.18 | 46.43 | 55.59 | 52.97 | 14.31 | 56.78 | 63.66 | 54.47 | 53.26 | 63.81 | ≤6                |
| 7   | Cầu Thần       | 34.19                      | 33.64 | 33.73 | 36.63 | 3.91  | 13.60 | 16.08 | 4.37  | 10.88 | 15.42 | 6.08  | 14.43 | 3.89  | 13.07 | 21.07 | 20.28 | ≤6                |
| 8   | Đập Nhật Tựu   | 6.30                       | 6.46  | 6.73  | 7.28  | 7.85  | 8.21  | 8.81  | 9.64  | 10.78 | 11.51 | 12.84 | 13.69 | 14.35 | 14.84 | 15.27 | 15.60 | ≤6                |
| 9   | Cống Lương Cỏ  | 31.30                      | 35.82 | 35.66 | 38.38 | 39.81 | 30.40 | 31.14 | 30.58 | 31.43 | 29.54 | 28.92 | 27.17 | 24.96 | 24.00 | 22.84 | 22.25 | ≤6                |
| 10  | Cầu Phù Vân    | 31.10                      | 33.54 | 35.03 | 34.64 | 32.69 | 36.75 | 31.10 | 30.88 | 31.63 | 29.46 | 27.38 | 25.80 | 24.51 | 24.13 | 22.98 | 21.62 | ≤6                |
| 11  | Sông Đăm       | 25.00                      | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | ≤6                |
| 12  | Sông Cầu Ngà   | 56.00                      | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | ≤6                |
| 13  | Đập Thanh Liệt | 40.00                      | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | ≤6                |
| 14  | Kênh Xuân La   | 45.00                      | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | ≤6                |
| 15  | Kênh Phú Đô    | 42.00                      | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | ≤6                |
| 16  | Kênh Trung Văn | 51.00                      | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | ≤6                |
| 17  | Cầu Am         | 45.00                      | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | ≤6                |
| 18  | Kênh La Khê    | 49.00                      | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | ≤6                |
| 19  | Kênh Vân Đình  | 40.00                      | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | ≤6                |
| 20  | Kênh Duy Tiên  | 32.00                      | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | ≤6                |
| 21  | Kênh Yên Xá    | 39.00                      | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | ≤6                |
| 22  | Sông Tô Lịch   | 26.00                      | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | ≤6                |
| 23  | Kênh Hòa Bình  | 24.00                      | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | ≤6                |

| STT | Vị trí         | BOD <sub>5</sub> - Tháng 3 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | QCVN B<br>08:2023 |
|-----|----------------|----------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------|
|     |                | 17                         | 18    | 19    | 20    | 21    | 22    | 23    | 24    | 25    | 26    | 27    | 28    | 29    | 30    | 31    |                   |
| 1   | Cống Liên Mạc  | 32.80                      | 34.10 | 35.41 | 36.71 | 37.97 | 39.13 | 40.20 | 41.18 | 42.09 | 42.93 | 43.71 | 44.43 | 45.09 | 45.70 | 46.26 | ≤6                |
| 2   | Cầu Diên       | 46.06                      | 46.88 | 47.69 | 48.50 | 49.11 | 49.11 | 49.08 | 49.09 | 49.09 | 49.09 | 49.09 | 49.09 | 49.09 | 49.09 | 49.09 | ≤6                |
| 3   | Đập Hà Đông    | 56.54                      | 57.24 | 57.74 | 58.61 | 59.49 | 59.56 | 59.55 | 59.54 | 59.54 | 59.54 | 59.54 | 59.54 | 59.54 | 59.54 | 59.54 | ≤6                |
| 4   | Cầu Tó         | 59.51                      | 60.83 | 61.36 | 62.61 | 62.72 | 63.02 | 62.81 | 62.88 | 62.88 | 62.88 | 62.88 | 62.88 | 62.88 | 62.88 | 62.88 | ≤6                |
| 5   | Cầu Xém        | 58.55                      | 59.75 | 61.19 | 61.85 | 62.43 | 62.93 | 63.10 | 62.94 | 62.98 | 62.99 | 63.00 | 63.00 | 63.01 | 62.99 | 62.99 | ≤6                |
| 6   | Đập Đồng Quan  | 65.37                      | 51.62 | 64.71 | 66.90 | 65.89 | 63.57 | 63.67 | 62.36 | 61.48 | 61.64 | 62.07 | 61.96 | 61.72 | 61.58 | 61.53 | ≤6                |
| 7   | Cầu Thần       | 41.56                      | 45.67 | 47.41 | 51.46 | 54.25 | 58.40 | 63.46 | 62.64 | 60.37 | 60.72 | 61.97 | 62.68 | 62.92 | 63.07 | 63.21 | ≤6                |
| 8   | Đập Nhật Tựu   | 15.68                      | 19.83 | 19.22 | 14.30 | 13.74 | 13.75 | 13.80 | 13.81 | 13.81 | 13.81 | 13.81 | 13.81 | 13.81 | 13.81 | 13.81 | ≤6                |
| 9   | Cống Lương Cỏ  | 22.49                      | 22.22 | 22.01 | 21.65 | 23.71 | 26.87 | 31.89 | 25.10 | 21.64 | 21.64 | 21.64 | 21.64 | 21.64 | 21.64 | 21.64 | ≤6                |
| 10  | Cầu Phù Vân    | 21.21                      | 20.75 | 22.20 | 20.97 | 23.54 | 28.78 | 27.77 | 23.00 | 20.54 | 20.54 | 20.54 | 20.54 | 20.54 | 20.54 | 20.54 | ≤6                |
| 11  | Sông Đăm       | 25.00                      | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | 25.00 | ≤6                |
| 12  | Sông Cầu Ngà   | 56.00                      | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | 56.00 | ≤6                |
| 13  | Đập Thanh Liệt | 40.00                      | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | ≤6                |
| 14  | Kênh Xuân La   | 45.00                      | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | ≤6                |
| 15  | Kênh Phú Đô    | 42.00                      | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | ≤6                |
| 16  | Kênh Trung Văn | 51.00                      | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | 51.00 | ≤6                |
| 17  | Cầu Am         | 45.00                      | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | 45.00 | ≤6                |
| 18  | Kênh La Khê    | 49.00                      | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | 49.00 | ≤6                |
| 19  | Kênh Vân Đình  | 40.00                      | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | 40.00 | ≤6                |
| 20  | Kênh Duy Tiên  | 32.00                      | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | 32.00 | ≤6                |
| 21  | Kênh Yên Xá    | 39.00                      | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | 39.00 | ≤6                |
| 22  | Sông Tô Lịch   | 26.00                      | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | 26.00 | ≤6                |
| 23  | Kênh Hòa Bình  | 24.00                      | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | 24.00 | ≤6                |

**Bảng 6: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NH<sub>4</sub><sup>+</sup> THÁNG 3 NĂM 2026 HTCTTL SÔNG NHUỆ**

| STT | Vị trí         | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - Tháng 3 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-----|----------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|     |                | 1                                      | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    | 13    | 14    | 15    | 16    |
| 1   | Cống Liên Mạc  | 1.02                                   | 1.88  | 2.82  | 3.79  | 4.74  | 5.68  | 6.61  | 7.52  | 8.42  | 9.29  | 10.21 | 11.07 | 11.88 | 12.69 | 13.42 | 14.10 |
| 2   | Cầu Diễn       | 13.11                                  | 13.26 | 13.38 | 13.57 | 13.80 | 14.05 | 14.29 | 14.52 | 14.77 | 15.02 | 15.26 | 15.50 | 15.75 | 16.00 | 16.24 | 16.48 |
| 3   | Đập Hà Đông    | 16.03                                  | 16.84 | 19.66 | 19.85 | 19.19 | 18.98 | 19.66 | 20.17 | 20.77 | 21.30 | 21.97 | 22.95 | 23.36 | 23.78 | 24.83 | 26.39 |
| 4   | Cầu Tó         | 15.85                                  | 18.85 | 19.16 | 21.22 | 21.55 | 21.23 | 22.07 | 22.75 | 23.29 | 23.91 | 24.64 | 25.45 | 26.28 | 26.69 | 27.62 | 28.85 |
| 5   | Cầu Xém        | 6.54                                   | 18.24 | 19.26 | 20.82 | 21.33 | 21.37 | 21.24 | 22.14 | 22.81 | 23.57 | 24.06 | 24.82 | 25.78 | 26.42 | 26.82 | 28.13 |
| 6   | Đập Đồng Quan  | 8.45                                   | 11.51 | 9.53  | 20.75 | 11.14 | 25.12 | 24.78 | 18.78 | 19.10 | 18.39 | 5.66  | 25.77 | 30.02 | 23.55 | 23.72 | 30.98 |
| 7   | Cầu Thần       | 7.92                                   | 7.79  | 7.98  | 10.96 | 1.70  | 5.37  | 6.61  | 2.00  | 4.80  | 7.04  | 2.96  | 6.31  | 1.67  | 5.84  | 9.80  | 9.53  |
| 8   | Đập Nhật Tựu   | 0.40                                   | 0.43  | 0.50  | 0.63  | 0.78  | 0.92  | 1.07  | 1.28  | 1.59  | 1.81  | 2.13  | 2.44  | 2.69  | 2.83  | 3.00  | 3.17  |
| 9   | C. Lương Cỏ    | 7.16                                   | 9.24  | 9.89  | 12.41 | 13.58 | 7.25  | 8.09  | 8.06  | 8.99  | 8.02  | 7.93  | 7.09  | 5.97  | 5.63  | 5.23  | 5.20  |
| 10  | Cầu Phù Vân    | 5.64                                   | 6.39  | 7.56  | 7.38  | 5.52  | 9.61  | 7.70  | 7.87  | 8.75  | 7.65  | 6.55  | 5.93  | 5.40  | 5.63  | 5.22  | 4.50  |
| 11  | Sông Đăm       | 10.12                                  | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 |
| 12  | Sông Cầu Ngà   | 31.10                                  | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 |
| 13  | Đập Thanh Liệt | 15.31                                  | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 |
| 14  | Kênh Xuân La   | 29.99                                  | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 |
| 15  | Kênh Phú Đô    | 37.01                                  | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 |
| 16  | K. Trung Vãn   | 33.47                                  | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 |
| 17  | Cầu Am         | 20.98                                  | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 |
| 18  | Kênh La Khê    | 26.42                                  | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 |
| 19  | Kênh Vân Đình  | 5.36                                   | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  |
| 20  | Kênh Duy Tiên  | 5.25                                   | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  |
| 21  | Kênh Yên Xá    | 36.33                                  | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 |
| 22  | Sông Tô Lịch   | 9.05                                   | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  |
| 23  | Kênh Hòa Bình  | 3.26                                   | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  |

| STT | Vị trí         | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - Tháng 3 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-----|----------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|     |                | 17                                     | 18    | 19    | 20    | 21    | 22    | 23    | 24    | 25    | 26    | 27    | 28    | 29    | 30    | 31    |
| 1   | Cống Liên Mạc  | 14.85                                  | 15.63 | 16.43 | 17.23 | 18.02 | 18.74 | 19.41 | 20.03 | 20.60 | 21.12 | 21.61 | 22.06 | 22.47 | 22.85 | 23.20 |
| 2   | Cầu Diễn       | 16.73                                  | 16.97 | 17.21 | 17.45 | 17.61 | 17.61 | 17.59 | 17.60 | 17.59 | 17.59 | 17.60 | 17.60 | 17.60 | 17.60 | 17.59 |
| 3   | Đập Hà Đông    | 26.93                                  | 27.15 | 27.03 | 27.45 | 27.95 | 27.99 | 27.96 | 27.95 | 27.95 | 27.95 | 27.95 | 27.95 | 27.95 | 27.95 | 27.95 |
| 4   | Cầu Tó         | 29.91                                  | 30.76 | 30.95 | 31.77 | 31.60 | 31.78 | 31.58 | 31.64 | 31.64 | 31.64 | 31.64 | 31.64 | 31.64 | 31.64 | 31.64 |
| 5   | Cầu Xém        | 29.20                                  | 30.03 | 30.99 | 31.22 | 31.60 | 31.71 | 31.86 | 31.67 | 31.72 | 31.73 | 31.74 | 31.74 | 31.74 | 31.74 | 31.74 |
| 6   | Đập Đồng Quan  | 32.52                                  | 24.45 | 32.95 | 34.27 | 33.62 | 31.95 | 32.02 | 31.23 | 30.68 | 30.80 | 31.07 | 31.02 | 30.89 | 30.80 | 30.77 |
| 7   | Cầu Thần       | 20.15                                  | 22.33 | 23.52 | 25.69 | 27.35 | 29.71 | 32.79 | 32.23 | 30.77 | 30.92 | 31.64 | 32.06 | 32.23 | 32.33 | 32.41 |
| 8   | Đập Nhật Tựu   | 3.17                                   | 4.39  | 4.36  | 1.61  | 1.48  | 1.49  | 1.52  | 1.53  | 1.53  | 1.53  | 1.53  | 1.53  | 1.53  | 1.53  | 1.53  |
| 9   | Cống Lương Cỏ  | 5.71                                   | 5.86  | 6.04  | 6.13  | 7.71  | 9.69  | 12.83 | 8.57  | 6.42  | 6.42  | 6.42  | 6.42  | 6.42  | 6.42  | 6.42  |
| 10  | Cầu Phù Vân    | 4.72                                   | 4.78  | 6.03  | 5.58  | 7.47  | 10.84 | 10.20 | 7.25  | 5.65  | 5.65  | 5.65  | 5.65  | 5.65  | 5.65  | 5.65  |
| 11  | Sông Đăm       | 10.12                                  | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 | 10.12 |
| 12  | Sông Cầu Ngà   | 31.10                                  | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 | 31.10 |
| 13  | Đập Thanh Liệt | 15.31                                  | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 | 15.31 |
| 14  | Kênh Xuân La   | 29.99                                  | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 | 29.99 |
| 15  | Kênh Phú Đô    | 37.01                                  | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 | 37.01 |
| 16  | Kênh Trung Văn | 33.47                                  | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 | 33.47 |
| 17  | Cầu Am         | 20.98                                  | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 | 20.98 |
| 18  | Kênh La Khê    | 26.42                                  | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 | 26.42 |
| 19  | Kênh Vân Đình  | 5.36                                   | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  | 5.36  |
| 20  | Kênh Duy Tiên  | 5.25                                   | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  | 5.25  |
| 21  | Kênh Yên Xá    | 36.33                                  | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 | 36.33 |
| 22  | Sông Tô Lịch   | 9.05                                   | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  | 9.05  |
| 23  | Kênh Hòa Bình  | 3.26                                   | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  | 3.26  |

**Bảng 7: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO  $\text{NO}_3^-$  THÁNG 3 NĂM 2026 HTCTTL SÔNG NHUỆ**

| STT | Vị trí         | $\text{NO}_3^-$ - Tháng 3 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |       |      |       |       |
|-----|----------------|---------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|------|-------|-------|
|     |                | 1                         | 2    | 3    | 4    | 5    | 6    | 7    | 8    | 9    | 10   | 11   | 12   | 13    | 14   | 15    | 16    |
| 1   | Cống Liên Mạc  | 2.72                      | 2.91 | 3.13 | 3.35 | 3.56 | 3.77 | 3.98 | 4.18 | 4.38 | 4.58 | 4.78 | 4.98 | 5.16  | 5.34 | 5.50  | 5.64  |
| 2   | Cầu Diễn       | 3.67                      | 4.05 | 4.41 | 4.80 | 5.19 | 5.59 | 5.99 | 6.39 | 6.79 | 7.18 | 7.59 | 7.98 | 8.38  | 8.78 | 9.18  | 9.58  |
| 3   | Đập Hà Đông    | 5.75                      | 5.81 | 5.46 | 5.86 | 6.50 | 6.97 | 7.20 | 7.48 | 7.74 | 8.04 | 8.27 | 8.50 | 8.75  | 9.06 | 9.22  | 9.38  |
| 4   | Cầu Tó         | 5.68                      | 6.10 | 5.98 | 6.19 | 6.52 | 7.05 | 7.31 | 7.53 | 7.77 | 8.01 | 8.25 | 8.46 | 8.67  | 8.91 | 9.16  | 9.28  |
| 5   | Cầu Xém        | 4.18                      | 6.00 | 6.20 | 6.08 | 6.40 | 6.80 | 7.16 | 7.38 | 7.59 | 7.90 | 8.11 | 8.34 | 8.56  | 8.75 | 9.03  | 9.27  |
| 6   | Đập Đồng Quan  | 2.03                      | 2.72 | 3.25 | 6.36 | 4.44 | 7.41 | 7.73 | 7.05 | 8.64 | 8.80 | 2.11 | 8.86 | 10.04 | 8.54 | 10.58 | 10.39 |
| 7   | Cầu Thần       | 3.06                      | 3.41 | 3.55 | 4.68 | 0.68 | 2.12 | 2.52 | 0.69 | 1.73 | 2.47 | 0.95 | 2.26 | 0.71  | 1.98 | 3.27  | 3.18  |
| 8   | Đập Nhật Tựu   | 2.50                      | 2.50 | 2.52 | 2.54 | 2.58 | 2.61 | 2.68 | 2.79 | 2.98 | 3.12 | 3.46 | 3.68 | 3.88  | 4.11 | 4.32  | 4.44  |
| 9   | Cống Lương Cỏ  | 3.02                      | 3.71 | 4.24 | 5.03 | 5.16 | 4.97 | 5.47 | 5.79 | 6.23 | 6.54 | 6.89 | 7.17 | 7.47  | 7.80 | 8.16  | 8.54  |
| 10  | Cầu Phù Vân    | 2.91                      | 3.60 | 4.30 | 4.84 | 5.51 | 5.71 | 5.64 | 6.05 | 6.55 | 6.89 | 7.28 | 7.48 | 8.05  | 8.04 | 8.40  | 9.90  |
| 11  | Sông Đăm       | 0.31                      | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31 | 0.31  | 0.31 | 0.31  | 0.31  |
| 12  | Sông Cầu Ngà   | 0.05                      | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05  | 0.05 | 0.05  | 0.05  |
| 13  | Đập Thanh Liệt | 6.58                      | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58 | 6.58  | 6.58 | 6.58  | 6.58  |
| 14  | Kênh Xuân La   | 0.05                      | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05  | 0.05 | 0.05  | 0.05  |
| 15  | Kênh Phú Đô    | 0.11                      | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11  | 0.11 | 0.11  | 0.11  |
| 16  | Kênh Trung Văn | 0.24                      | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24 | 0.24  | 0.24 | 0.24  | 0.24  |
| 17  | Cầu Am         | 1.63                      | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63 | 1.63  | 1.63 | 1.63  | 1.63  |
| 18  | Kênh La Khê    | 0.09                      | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09 | 0.09  | 0.09 | 0.09  | 0.09  |
| 19  | Kênh Vân Đình  | 0.32                      | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32 | 0.32  | 0.32 | 0.32  | 0.32  |
| 20  | Kênh Duy Tiên  | 2.34                      | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34 | 2.34  | 2.34 | 2.34  | 2.34  |
| 21  | Kênh Yên Xá    | 0.06                      | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06 | 0.06  | 0.06 | 0.06  | 0.06  |
| 22  | Sông Tô Lịch   | 0.43                      | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43 | 0.43  | 0.43 | 0.43  | 0.43  |
| 23  | Kênh Hòa Bình  | 1.42                      | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42 | 1.42  | 1.42 | 1.42  | 1.42  |

| STT | Vị trí         | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - Tháng 3 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-----|----------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|     |                | 17                                     | 18    | 19    | 20    | 21    | 22    | 23    | 24    | 25    | 26    | 27    | 28    | 29    | 30    | 31    |
| 1   | Cống Liên Mạc  | 5.81                                   | 5.98  | 6.15  | 6.33  | 6.50  | 6.65  | 6.80  | 6.93  | 7.05  | 7.17  | 7.27  | 7.37  | 7.46  | 7.54  | 7.62  |
| 2   | Cầu Diên       | 9.98                                   | 10.38 | 10.78 | 11.17 | 11.48 | 11.48 | 11.48 | 11.48 | 11.48 | 11.48 | 11.48 | 11.48 | 11.48 | 11.48 | 11.48 |
| 3   | Đập Hà Đông    | 9.69                                   | 10.01 | 10.36 | 10.64 | 10.88 | 10.90 | 10.91 | 10.91 | 10.91 | 10.91 | 10.91 | 10.91 | 10.91 | 10.91 | 10.91 |
| 4   | Cầu Tó         | 9.58                                   | 9.83  | 10.06 | 10.29 | 10.53 | 10.59 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 |
| 5   | Cầu Xém        | 9.38                                   | 9.63  | 9.90  | 10.15 | 10.36 | 10.57 | 10.59 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 | 10.60 |
| 6   | Đập Đồng Quan  | 10.55                                  | 12.88 | 10.42 | 10.83 | 10.79 | 10.75 | 10.79 | 10.62 | 10.50 | 10.48 | 10.46 | 10.43 | 10.41 | 10.40 | 10.41 |
| 7   | Cầu Thần       | 6.61                                   | 7.29  | 7.67  | 8.28  | 8.80  | 9.49  | 10.13 | 10.24 | 10.33 | 10.47 | 10.59 | 10.62 | 10.60 | 10.59 | 10.59 |
| 8   | Đập Nhật Tựu   | 4.54                                   | 9.25  | 9.71  | 10.07 | 10.30 | 10.30 | 10.30 | 10.30 | 10.30 | 10.30 | 10.30 | 10.30 | 10.30 | 10.30 | 10.30 |
| 9   | Cống Lương Cỏ  | 8.93                                   | 9.29  | 9.66  | 10.01 | 10.35 | 10.38 | 10.41 | 10.38 | 10.35 | 10.35 | 10.35 | 10.35 | 10.35 | 10.35 | 10.35 |
| 10  | Cầu Phù Vân    | 9.71                                   | 10.08 | 10.46 | 10.84 | 11.08 | 10.99 | 11.05 | 10.61 | 11.34 | 11.34 | 11.34 | 11.34 | 11.34 | 11.34 | 11.34 |
| 11  | Sông Đăm       | 0.31                                   | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  | 0.31  |
| 12  | Sông Cầu Ngà   | 0.05                                   | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  |
| 13  | Đập Thanh Liệt | 6.58                                   | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  | 6.58  |
| 14  | Kênh Xuân La   | 0.05                                   | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  | 0.05  |
| 15  | Kênh Phú Đô    | 0.11                                   | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  | 0.11  |
| 16  | Kênh Trung Văn | 0.24                                   | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  | 0.24  |
| 17  | Cầu Am         | 1.63                                   | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  | 1.63  |
| 18  | Kênh La Khê    | 0.09                                   | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  | 0.09  |
| 19  | Kênh Vân Đình  | 0.32                                   | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  | 0.32  |
| 20  | Kênh Duy Tiên  | 2.34                                   | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  | 2.34  |
| 21  | Kênh Yên Xá    | 0.06                                   | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  | 0.06  |
| 22  | Sông Tô Lịch   | 0.43                                   | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  | 0.43  |
| 23  | Kênh Hòa Bình  | 1.42                                   | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  | 1.42  |

### III. Các đề xuất, kiến nghị

#### 1. Nhận xét

Trong tháng 2 năm 2025 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện khảo sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu nước trên HTCTTL Sông Nhuệ trong 2 đợt.

Trong tháng 2 năm 2025 chất lượng nước trong HTTL Sông Nhuệ giảm ô nhiễm vào giai đoạn đầu tháng do trùng với đợt xả nước thứ 2 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Về mức độ ô nhiễm trong tháng có xu thế giảm so với tháng 1.

#### 2. Đề xuất

- Khả trương triển khai xây dựng trạm bơm dã chiến Liên Mạc gồm 8 tổ máy. Tiếp tục nghiên cứu triển khai cụm công trình đầu mối Liên Mạc giai đoạn 1 quy mô cấp  $70\text{m}^3/\text{s}$  cho sông Nhuệ. Những năm từ 2018-2023 cho thấy việc mở cống Liên Mạc 1, 2 hệ thống lấy được rất ít nước vào; thường xuyên xuất hiện tình trạng nước sông Nhuệ chảy ngược ra sông Hồng do vậy đề nghị vận hành đóng mở cống Liên Mạc hợp lý.

- Tháng 3 đã kết thúc các đợt lấy nước phục vụ gieo cấy vụ Đông Xuân; giai đoạn này hệ thống chủ yếu lấy nước để tưới dưỡng cho các diện tích lúa đã cấy. Ngoài ra một số khu vực trũng dưới Duy Tiên; Kim Bảng phải tiêu cục bộ để phục vụ bón phân chăm sóc cây lúa. Đề nghị vận hành các công trình hợp lý; các khu vực Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa sử dụng nguồn nước đã tích trữ và nước từ các TB Hồng Vân, Thụy Phú, DC Quang Lãng, Thái Bình, Xóm Cát cấp bổ sung để tưới dưỡng cho lúa.

- Dưới hạ lưu mở cống Tắc Giang để tận dụng lấy nước hoặc tiêu nước cho sông Châu; tận dụng triều mở đập Nhật Tựu để lấy nước ngược vào dòng chính sông Nhuệ hoặc tiêu nước ra sông Đáy từ thượng lưu về.

#### 3. Dự báo chung

Kết quả dự báo CLN trong tháng 3 cho thấy CLN trong hệ thống CTTL Sông Nhuệ bị ô nhiễm vào giai đoạn đầu tháng và có xu thế giảm ô nhiễm vào cuối tháng khi trong lưu vực có mưa lớn đầu mùa.

#### **Nơi nhận:**

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Cty TNHH MTV ĐTP TTL Sông Nhuệ;
- Chi cục TL&PCTT Hà Nội;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Ninh Bình.
- Lưu Phòng TVCLN,MT

**TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA  
TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA**